



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
BKG VIET NAM INVESTMENT JOINT
STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 05/2026/CBTT
No.: 05/2026/CBTT

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026
Hanoi, March 30, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Committee
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/Viet Nam Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/Ho Chi Minh City Stock Exchange

Công ty/Name of organization:

Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam/BKG Viet Nam investment
Joint Stock Company

Mã chứng khoán/Stock code:

BKG

Địa chỉ/Address:

Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn
Khê, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam/ 4th Floor, HPC
Landmark 105 Building, To Huu Street, Van Khe Urban Area, Ha
Dong Ward, Hanoi City, Vietnam

Điện thoại/Tel:

(024) 2283.2468

Người công bố thông tin/ Spokesman:

Đặng Phước Đức

Chức vụ/Position:

Trưởng ban Kiểm soát/Head of Board of Supervisors

Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure:

- Báo cáo tài chính Kiểm toán năm 2025 (Công ty mẹ và hợp nhất)/ Separate and Consolidated Financial Statements 2025
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế/Official Letter Explaining the Difference in Profit After Tax

Thông tin này được công bố trên website của BKG VIỆT NAM vào ngày 30/03/2026 tại trang web:
<http://bkgvietnam.com> Chuyên mục: **Quan hệ cổ đông/công bố thông tin**

This information was published on the company's website on March 30, 2026, as in the link
<http://bkgvietnam.com>. Category: **Investor Relations/Information Disclosure**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law





Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As above*;
- HĐQT/BOD;
- TGD/CEO;
- Ban kiểm soát/BOS;
- Lưu/Archives: Văn phòng/HO.

Đính kèm/Attached file:

- Báo cáo tài chính/*Financial Statements*
- Công văn giải trình/*Official Letter Explaining the Difference in Profit After Tax*

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION**



**ĐĂNG PHƯỚC ĐỨC
ĐĂNG PHƯỚC ĐỨC**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 – 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 – 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 5 – 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 8 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 9 – 30 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 10 ngày 23 tháng 07 năm 2024.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 716.090.200.000 đồng (Bảy trăm mười sáu tỷ, không trăm chín mươi triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 71.609.020 cổ phần.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ |
|----------------------|-----------------|
| Ông Trần Công Thành | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Văn Hưng | Thành viên HĐQT |
| Ông Dương Tất Thắng | Thành viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Quang Duy | Thành viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Minh Hải | Thành viên HĐQT |

Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ |
|--------------------|----------------------|
| Ông Đặng Phước Đức | Trưởng ban kiểm soát |
| Bà Phan Thị Thu Hà | Thành viên |
| Ông Tạ Quang Dũng | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Văn Hưng | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Hải | Phó Tổng Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



NGUYỄN VĂN HƯNG

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Số: 30066/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



NGUYỄN HỮU HOÀN

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2417-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

VŨ ANH TUẤN

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0577-2025-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 180.555.931.206 | 84.793.240.985 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 21.808.839.537 | 1.957.671.200 |
| 1. Tiền | 111 | | 21.808.839.537 | 1.957.671.200 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 104.714.917.102 | 35.609.865.373 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.3 | 16.484.491.484 | 16.966.677.748 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.4 | 35.425.375.964 | 10.503.467.625 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.5 | 52.805.049.654 | 8.139.720.000 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4.6 | 53.457.089.049 | 46.619.804.351 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 53.457.089.049 | 46.619.804.351 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 575.085.518 | 605.900.061 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 4.7 | 293.492.358 | 282.649.994 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 281.593.160 | 323.250.067 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 558.294.554.539 | 647.621.079.655 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 22.997.625.262 | 23.232.170.863 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.8 | 185.125.262 | 419.670.863 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2.107.321.717 | 2.107.321.717 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.922.196.455) | (1.687.650.854) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.9 | 22.812.500.000 | 22.812.500.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 22.812.500.000 | 22.812.500.000 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 4.2 | 535.268.952.868 | 624.378.952.868 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 388.400.000.000 | 388.400.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 147.000.000.000 | 147.000.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | 89.110.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (131.047.132) | (131.047.132) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 27.976.409 | 9.955.924 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.7 | 27.976.409 | 9.955.924 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 738.850.485.745 | 732.414.320.640 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 4.002.691.261 | 3.154.271.678 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 4.002.691.261 | 3.154.271.678 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.10 | 420.940.077 | 353.158.465 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4.11 | 213.404.793 | 696.051.726 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.13 | 1.551.345.831 | 1.619.138.918 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | 47.961.232 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.12 | 317.000.560 | 349.427.934 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 4.14 | 1.500.000.000 | 88.533.403 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 4.15 | 734.847.794.484 | 729.260.048.962 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 734.847.794.484 | 729.260.048.962 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 716.090.200.000 | 716.090.200.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu | 411a | | 716.090.200.000 | 716.090.200.000 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 18.757.594.484 | 13.169.848.962 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 13.169.848.962 | 7.508.308.677 |
| - LNST chưa phân phối năm này | 421b | | 5.587.745.522 | 5.661.540.285 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 738.850.485.745 | 732.414.320.640 |

[Signature]

[Signature]

PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC
Người lập biểu

PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN HƯNG
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 85.942.458.537 | 86.691.811.067 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 85.942.458.537 | 86.691.811.067 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 74.503.788.254 | 75.607.454.584 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 11.438.670.283 | 11.084.356.483 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | 17.792.261 | 59.109.186 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.4 | 15.577.739 | 25.751.389 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 9.344.319 | 25.751.389 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5.5 | 991.819.300 | 1.283.970.902 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.6 | 3.145.673.225 | 2.653.327.872 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 7.303.392.280 | 7.180.415.506 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.7 | 8.125.480 | 223.252.719 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.8 | 261.050.523 | 261.636.849 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (252.925.043) | (38.384.130) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 7.050.467.237 | 7.142.031.376 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 5.9 | 1.462.721.715 | 1.480.491.091 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 5.587.745.522 | 5.661.540.285 |

[Signature]

[Signature]



PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC

Người lập biểu

PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN HƯNG

Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNGCho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-------|-------------|------------------|-----------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 7.050.467.237 | 7.142.031.376 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 234.545.601 | 350.913.812 |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (562.918) | - |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (17.229.343) | (55.254.986) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 9.344.319 | 25.751.389 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 7.276.564.896 | 7.463.441.591 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (24.483.394.822) | (1.060.138.117) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (6.837.284.698) | (7.336.591.459) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (491.621.176) | (354.532.413) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (28.862.849) | 6.511.508 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (9.344.319) | (25.751.389) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | | (1.534.147.553) | (1.356.459.365) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (26.108.090.521) | (2.663.519.644) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 3.000.000.000 |
| 2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 44.530.000.000 | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 17.229.343 | 57.343.696 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 44.547.229.343 | 3.057.343.696 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 6.1 | 1.500.000.000 | - |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 6.2 | (88.533.403) | (179.866.597) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 1.411.466.597 | (179.866.597) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | 19.850.605.419 | 213.957.455 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 1.957.671.200 | 1.743.713.745 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 562.918 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 4.1 | 21.808.839.537 | 1.957.671.200 |

PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC
Người lập biểuPHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC
Kế toán trưởngNGUYỄN VĂN HƯNG
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 03 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 10 ngày 23 tháng 07 năm 2024.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 716.090.200.000 đồng (Bảy trăm mười sáu tỷ, không trăm chín mươi triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 71.609.020 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 14 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 15 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty gồm:

- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.
- Bán buôn, Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn giường tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện.

1.3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025 Công ty có các công ty con và Công ty liên kết như sau:

| Tên Công ty | Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động | Tỷ lệ cổ phần sở hữu % | Tỷ lệ nắm giữ quyền biểu quyết % | Hoạt động chính |
|--|---|---------------------------------|--|---|
| Công ty con | | | | |
| Công ty CP Gỗ BKG | Hà Nội | 95,00% | 95,00% | Chế biến các sản phẩm từ gỗ |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu BKG HOME | Hà Nội | 98,00% | 98,00% | Chế biến các sản phẩm từ gỗ |
| Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu | Phú Thọ | 99,20% | 99,20% | Chăn nuôi gia cầm, hoạt động trồng trọt |
| Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ | Phú Thọ | 100,00% | 100,00% | Chế biến các sản phẩm từ gỗ |
| Công ty CP phát triển rừng BKG Độc Lập | Phú Thọ | 100,00% | 100,00% | Trồng rừng và chăm sóc rừng |
| Công ty liên kết | | | | |
| Công ty CP Jade de Mai Châu | Phú Thọ | 49,00% | 49,00% | Lĩnh vực bất động sản |

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.6. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

| | Năm nay |
|---------------------|----------------|
| Thiết bị văn phòng | 03 – 10 |
| Máy móc, thiết bị | 03 – 15 |
| Phương tiện vận tải | 06 – 10 |

3.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí thực tế, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/ Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam..

3.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3.17. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.19. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu

thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

3.23. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 6.784.109.349 | 1.933.914.528 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 15.024.730.188 | 23.756.672 |
| | <u>21.808.839.537</u> | <u>1.957.671.200</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 09 - DN

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

4.2.1. Đầu tư góp vốn vào công ty con

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty cổ phần Gỗ BKG | 95.000.000.000 | - | 95.000.000.000 | - |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu BKG Home | 49.000.000.000 | - | 49.000.000.000 | - |
| Công ty cổ phần Thực phẩm lành Mai Châu | 74.400.000.000 | - | 74.400.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ | 160.000.000.000 | (24.516.353) | 160.000.000.000 | (24.516.353) |
| Công ty CP phát triển rừng BKG Độc Lập | 10.000.000.000 | (7.254.404) | 10.000.000.000 | (7.254.404) |
| | 388.400.000.000 | (31.770.757) | 388.400.000.000 | (31.770.757) |

Tên Công ty

Địa chỉ

**Tỷ lệ cổ
phần sở hữu
%**

**Tỷ lệ quyền biểu
quyết năm giữ
%**

Hoạt động chính

| | | | | |
|---|---------------------------|------|------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Gỗ BKG | Hà Nội | 95% | 95% | Chế biến các sản phẩm từ gỗ |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu BKG Home | Hà Nội | 98% | 98% | Chế biến các sản phẩm từ gỗ |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm lành Mai Châu | Hòa Bình (nay là Phú Thọ) | 99% | 99% | Chăn nuôi gia cầm, hoạt động |
| Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ | Hòa Bình (nay là Phú Thọ) | 100% | 100% | Chế biến các sản phẩm từ gỗ |
| Công ty Cổ phần Phát triển rừng BKG Độc Lập | Hòa Bình (nay là Phú Thọ) | 100% | 100% | Trồng rừng và chăm sóc rừng |

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ SẴN XUẤT VÁN ÉP THĂNG LONG | - | 4.240.846.000 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI HDH | 2.549.770.000 | - |
| CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THĂNG LONG | 2.391.120.000 | 3.704.292.000 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THĂNG LONG NGHỆ AN | - | 4.401.232.000 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH VĂN HÓA THĂNG LONG/LSTL | 697.410.000 | 4.424.324.000 |
| CÔNG TY TNHH TRƯỜNG NGUYỄN MINH | 3.689.064.000 | - |
| CÔNG TY CỔ PHẦN NHG VINA | 6.609.708.000 | - |
| Đối tượng khác | 547.419.484 | 195.983.748 |
| | 16.484.491.484 | 16.966.677.748 |

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| CÔNG TY CP GỖ BKG | - | 44.000.000 |
| CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VÁN ÉP TÂY HÀ NỘI | 16.844.056.000 | - |
| CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU GỖ HÀ NỘI | 18.492.120.000 | 10.416.787.200 |
| Các khoản trả trước cho người bán khác | 89.199.964 | 42.680.425 |
| | 35.425.375.964 | 10.503.467.625 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | - | 44.000.000 |

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|------------------|-----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ký cược, ký quỹ | 225.049.654 | - | 139.720.000 | - |
| Nguyễn Tiến Hùng | 47.580.000.000 | - | - | - |
| Phải thu khác | 5.000.000.000 | - | 8.000.000.000 | - |
| | 52.805.049.654 | - | 8.139.720.000 | - |

4.6. Hàng tồn kho

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | - | 285.012.123 | - |
| Hàng hóa | 53.457.089.049 | - | 46.334.792.228 | - |
| Tổng | 53.457.089.049 | - | 46.619.804.351 | - |

4.7. Chi phí trả trước

4.7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí thuê mặt bằng | 286.243.406 | 276.088.599 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 7.248.952 | 6.561.395 |
| | 293.492.358 | 282.649.994 |

4.7.2. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 27.976.409 | 9.955.924 |
| | 27.976.409 | 9.955.924 |

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tổng VND |
|-------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 1.227.104.424 | 880.217.293 | 2.107.321.717 |
| Số dư cuối năm | 1.227.104.424 | 880.217.293 | 2.107.321.717 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 949.199.159 | 738.451.695 | 1.687.650.854 |
| Tăng trong năm | 185.270.183 | 49.275.418 | 234.545.601 |
| - Khấu hao trong năm | 185.270.183 | 49.275.418 | 234.545.601 |
| Số dư cuối năm | 1.134.469.343 | 787.727.113 | 1.922.196.455 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu năm | 277.905.265 | 141.765.598 | 419.670.863 |
| Tại ngày cuối năm | 92.635.081 | 92.490.180 | 185.125.262 |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 0 VND.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 791.908.787 VND.

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Tổng |
|-------------------------------|-------------------|----------------|
| | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư đầu năm | 22.812.500.000 | 22.812.500.000 |
| Số dư cuối năm | 22.812.500.000 | 22.812.500.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư đầu năm | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày đầu năm | 22.812.500.000 | 22.812.500.000 |
| Tại ngày cuối năm | 22.812.500.000 | 22.812.500.000 |

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẢI PHÁT THỦ ĐỒ | 351.166.284 | 351.166.284 | 338.438.618 | 338.438.618 |
| Các đối tượng khác | 69.773.793 | 69.773.793 | 14.719.847 | 14.719.847 |
| | 420.940.077 | 420.940.077 | 353.158.465 | 353.158.465 |

4.11. Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Vidax Trading (HK) LTD (Vidax) | 112.424.793 | 391.881.726 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT VÁN ÉP THẮNG LONG | 100.980.000 | - |
| Đỗ Thị Thanh Thảo | - | 228.920.000 |
| Các khoản người mua trả tiền trước khác | - | 75.250.000 |
| | 213.404.793 | 696.051.726 |

4.12. Phải trả khác

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Bảo hiểm xã hội | 310.850.183 | 328.929.477 |
| Bảo hiểm y tế | 3.550.082 | 14.315.840 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 2.600.295 | 6.182.617 |
| | 317.000.560 | 349.427.934 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 09 - DN

4.13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Số cuối năm | | Phát sinh trong năm | | Số đầu năm | |
|----------------------------|-----------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------|----------------------|
| | Phải thu VND | Phải nộp VND | Số đã nộp VND | Số phải nộp VND | Phải thu VND | Phải nộp VND |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | - | 6.716.069.906 | 6.716.069.906 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.547.713.080 | 1.534.147.553 | 1.462.721.715 | - | 1.619.138.918 |
| Thuế môn bài | - | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | 3.632.751 | 91.696.236 | 95.328.987 | - | - |
| | - | 1.551.345.831 | 8.347.913.695 | 8.280.120.608 | - | 1.619.138.918 |

4.14. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

| | 01/01/2025 | | Trong năm | | 31/12/2025 | |
|--|-------------------|---------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngân hàng | 88.533.403 | 88.533.403 | 1.500.000.000 | 88.533.403 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (i) | 88.533.403 | 88.533.403 | 1.500.000.000 | 88.533.403 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | 88.533.403 | 88.533.403 | 1.500.000.000 | 88.533.403 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |

(*) Thông tin bổ sung cho khoản vay:

- Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi không TSEB số: ThauchionlineSME-6292080 ngày 15/12/2025 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam;
- Thời hạn vay: 12 tháng (từ ngày 15/12/2025 đến ngày 15/12/2026);
- Hạn mức thấu chi: 1.500.000.000 VND;
- Lãi suất: 13,5%/năm;
- Mục đích: Thanh toán các chi phí hợp pháp phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với quy định của pháp luật;
- Số dư vay tại 31/12/2025 là 1.500.000.000 VND.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

4.14 Vốn chủ sở hữu

4.14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | LNST chưa phân phối | Tổng |
|-----------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 716.090.200.000 | 41.598.678.677 | 757.688.878.677 |
| Tăng trong năm | - | 5.661.540.285 | 5.661.540.285 |
| - Lãi trong năm | - | 5.661.540.285 | 5.661.540.285 |
| Giảm trong năm | - | (34.090.370.000) | (34.090.370.000) |
| - Chia cổ tức | - | (34.090.370.000) | (34.090.370.000) |
| Số dư cuối năm trước | 716.090.200.000 | 13.169.848.962 | 729.260.048.962 |
| Số dư đầu năm này | 716.090.200.000 | 13.169.848.962 | 729.260.048.962 |
| Tăng trong năm | - | 5.587.745.522 | 5.587.745.522 |
| - Lợi nhuận trong năm | - | 5.587.745.522 | 5.587.745.522 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm này | 716.090.200.000 | 18.757.594.484 | 734.847.794.484 |

4.14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | Vốn thực góp VND | Tỷ lệ % | Vốn thực góp VND | Tỷ lệ % |
| Trần Công Thành | 132.825.000.000 | 18,55% | 132.825.000.000 | 18,55% |
| Nguyễn Văn Hưng | 37.415.000.000 | 5,22% | 107.415.000.000 | 15,00% |
| Các cổ đông khác | 545.850.200.000 | 76,23% | 475.850.200.000 | 66,45% |
| | 716.090.200.000 | 100% | 716.090.200.000 | 100% |

4.14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|-----------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 716.090.200.000 | 716.090.200.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 716.090.200.000 | 716.090.200.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

4.14.4 Cổ phiếu

| | 31/12/2025 Cổ phiếu | 01/01/2025 Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 71.609.020 | 71.609.020 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 71.609.020 | 71.609.020 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 71.609.020 | 71.609.020 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 71.609.020 | 71.609.020 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 71.609.020 | 71.609.020 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

4.15 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

| | 31/12/2025 | | | |
|----------------|----------------------|---|--|------------------|
| | Giá trị nguyên tệ | Khối lượng theo đơn vị trong nước | Khối lượng theo đơn vị quốc tế (Oz) | Giá trị (USD) |
| Ngoại tệ | | | | |
| Đô la Mỹ (USD) | 373,82 | - | - | 373,82 |

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 85.633.473.596 | 83.058.891.728 |
| Doanh thu bán thành phẩm | - | 3.224.800.000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 308.984.941 | 408.119.339 |
| | 85.942.458.537 | 86.691.811.067 |

5.2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn hàng bán của cho thuê bất động sản | 74.218.776.131 | 75.501.681.248 |
| Giá vốn hàng bán của hàng hóa | - | 105.773.336 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 285.012.123 | - |
| | 74.503.788.254 | 75.607.454.584 |

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 17.229.343 | 55.254.986 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 562.918 | 3.854.200 |
| | 17.792.261 | 59.109.186 |

5.4. Chi phí tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền vay | 9.344.319 | 25.751.389 |
| Lỗ do bán ngoại tệ | 6.233.420 | - |
| | 15.577.739 | 25.751.389 |

5.5. Chi phí bán hàng

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 604.845.386 | 756.841.672 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | - | 23.096.673 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 386.973.914 | 504.032.557 |
| | 991.819.300 | 1.283.970.902 |

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 882.309.818 | 825.905.602 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 732.670.785 | 3.639.541 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 234.545.601 | 325.414.109 |
| Thuế, phí và lệ phí | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.290.147.021 | 1.492.368.620 |
| | 3.145.673.225 | 2.653.327.872 |

5.7. Thu nhập khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------|------------------|--------------------|
| Thu nhập khác | 8.125.480 | 223.252.719 |
| | 8.125.480 | 223.252.719 |

5.8. Chi phí khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Các khoản bị phạt thuế, hành chính | 95.328.987 | - |
| Lãi chậm nộp | 165.721.536 | - |
| Các khoản phạt và chi phí khác | - | 261.636.849 |
| | 261.050.523 | 261.636.849 |

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này hiện hành (i) | 1.462.721.715 | 1.480.491.091 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.462.721.715 | 1.480.491.091 |

5.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | - | 3.639.541 |
| Chi phí nhân công | 1.860.400.175 | 1.608.384.780 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 732.670.785 | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.056.244.653 | 350.913.812 |
| Thuế, phí và lệ phí | 6.000.000 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 409.473.914 | 2.002.401.177 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.162.845 | - |
| | <u>4.069.952.372</u> | <u>3.965.339.310</u> |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG KẾ THỨC NĂM TÀI CHÍNH

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | <u>Năm nay VND</u> | <u>Năm trước VND</u> |
|---|-----------------------------|--------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 1.500.000.000 | - |
| | <u>1.500.000.000</u> | <u>-</u> |

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | <u>Năm nay VND</u> | <u>Năm trước VND</u> |
|--|--------------------------|---------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 88.533.403 | 179.866.597 |
| | <u>88.533.403</u> | <u>179.866.597</u> |

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này.

7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|-------------------------------------|
| Ông Trần Công Thành | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Văn Hưng | Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc |
| Ông Dương Tất Thắng | Thành viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Quang Duy | Thành viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Minh Hải | Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đặng Phước Đức | Trưởng ban kiểm soát |
| Bà Phan Thị Thu Hà | Thành viên BKS |
| Ông Tạ Quang Dũng | Thành viên BKS |
| Công ty Cổ phần Gỗ BKG | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu BKG Home | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm lành Mai Châu | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Phát triển Rừng BKG độc lập | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Jade De Mai Châu | Công ty liên kết |

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập các thành viên chủ chốt trong năm tài chính được hưởng trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------|------------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Hưng | 148.545.170 | 145.137.281 |
| Ông Đặng Phước Đức | 105.053.839 | 122.408.367 |
| Ông Tạ Quang Dũng | 80.589.302 | 92.361.127 |
| | 334.188.311 | 359.906.775 |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan

| Mua hàng | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------|------------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Gỗ BKG | 1.988.472.822 | 2.575.496.980 |
| | 1.988.472.822 | 2.575.496.980 |

Số dư với các bên liên quan

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Trả trước cho người bán | | |
| Công ty Cổ phần Gỗ BKG | - | 44.000.000 |
| | - | 44.000.000 |

7.3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 21.808.839.537 | 1.957.671.200 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 69.289.541.138 | 25.106.397.748 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 89.110.000.000 |
| Tổng | 91.098.380.675 | 116.174.068.948 |
| Các khoản vay và nợ | | |
| Các khoản vay và nợ | 1.500.000.000 | 88.533.403 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 737.940.637 | 702.586.399 |
| Tổng | 2.237.940.637 | 791.119.802 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Công nợ tài chính

| | Dưới 1 năm VND | Sau 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------|----------------------|------------------|----------------------|
| Tại ngày cuối năm | | | |
| Các khoản vay và nợ | 1.500.000.000 | - | 1.500.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 737.940.637 | - | 737.940.637 |
| Tổng | 2.237.940.637 | - | 2.237.940.637 |
| | Dưới 1 năm VND | Sau 5 năm VND | Tổng cộng VND |
| Tại ngày đầu năm | | | |
| Các khoản vay và nợ | 88.533.403 | - | 88.533.403 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 702.586.399 | - | 702.586.399 |
| Tổng | 791.119.802 | - | 791.119.802 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính

| | Dưới 1 năm VND | Sau 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
| Tại ngày cuối năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 21.808.839.537 | - | 21.808.839.537 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 69.289.541.138 | - | 69.289.541.138 |
| Tổng | 91.098.380.675 | - | 91.098.380.675 |

| | Dưới 1 năm VND | Sau 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Tại ngày đầu năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.957.671.200 | - | 1.957.671.200 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 25.106.397.748 | - | 25.106.397.748 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 89.110.000.000 | 89.110.000.000 |
| Tổng | 27.064.068.948 | 89.110.000.000 | 116.174.068.948 |

7.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC
Người lập biểu

PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN HƯNG
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 03 năm 2026



Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Số: 3003/2026/CV
V/v: giải trình chênh lệch số liệu

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam

Mã chứng khoán: BKG

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: (024) 2283.2468

Fax: (024) 2283.2468

Loại thông tin công bố: Định kỳ

I. Giải trình về chênh lệch số liệu cùng kỳ

Căn cứ theo Khoản 4a, Điều 14. Công bố thông tin định kỳ của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020: “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước”. Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam xin được giải trình như sau:

Đối với Báo cáo Hợp nhất

| STT | Chỉ tiêu trên BCTC hợp nhất | Năm 2025 | Năm 2024 | Chênh lệch kỳ này so với kỳ trước | |
|-----|--|-----------------|-----------------|-----------------------------------|------|
| | | | | Giá trị | % |
| 1 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 233.857.681.328 | 288.726.652.811 | Giảm 54 tỷ | -19% |
| 2 | 4. Giá vốn hàng bán | 207.612.582.513 | 260.589.977.662 | Giảm 53 tỷ | -20% |
| 3 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26.209.683.347 | 28.136.675.149 | Giảm 1,9 tỷ | -7% |
| 4 | 8. Chi phí bán hàng | 4.790.788.656 | 2.896.635.534 | Tăng 1,8 tỷ | +65% |
| 5 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 6.009.408.466 | 5.378.770.477 | Tăng 630 triệu | +12% |
| 6 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.322.814.748 | 14.869.288.906 | Giảm 4,5 tỷ | -31% |



Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 giảm 4,5 tỷ so với năm 2024 chủ yếu là do Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 19% so với năm 2024.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP; P.KT.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Trưởng Ban Kiểm soát



ĐẶNG PHƯỚC ĐỨC

